

TỜ KHAI THÔNG TIN XIN VISA TRUNG QUỐC

Application information sheet — China visa

Tờ khai này để Tự Do Travel khai đơn trực tuyến cho bạn trên trang của Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin thị thực Trung Quốc; không phải đơn của cơ quan lãnh sự. Điền bằng chữ in hoa, có dấu với tên tiếng Việt; tên đơn vị, địa chỉ viết đầy đủ.

1. Thông tin cá nhân / Personal information

Họ và tên (như hộ chiếu) <i>Full name (as in passport)</i>	
Tên gọi khác, tên cũ (nếu có) <i>Other / former names</i>	
Giới tính <i>Sex</i>	☐ Nam / Male ☐ Nữ / Female
Ngày sinh (ngày/tháng/năm) <i>Date of birth</i>	
Nơi sinh (tỉnh/thành phố) <i>Place of birth (province, city)</i>	
Quốc tịch <i>Nationality</i>	
Quốc tịch khác hoặc thường trú nước khác (nếu có) <i>Other nationality / permanent residence</i>	
Số căn cước công dân <i>National ID number</i>	
Số hộ chiếu — ngày hết hạn <i>Passport number — expiry date</i>	
Địa chỉ thường trú <i>Home address</i>	
Địa chỉ đang ở (nếu khác) <i>Current address (if different)</i>	
Điện thoại di động — điện thoại khác <i>Mobile — other phone</i>	
Email <i>E-mail</i>	
Tình trạng hôn nhân <i>Marital status</i>	☐ Độc thân / Single ☐ Đã kết hôn / Married ☐ Ly hôn / Divorced ☐ Góa / Widowed ☐ Khác / Other

2. Chuyến đi / Trip information

Loại visa xin <i>Visa category</i>	☐ Du lịch / Tourism (L) ☐ Visa đoàn / Group ☐ Thương mại / Business (M) ☐ Thăm thân / Family visit (Q2, S2) ☐ Quá cảnh / Transit (G) ☐ Khác / Other
Số lần nhập cảnh muốn xin <i>Entries requested</i>	☐ 1 lần / Single ☐ 2 lần / Double ☐ Nhiều lần 6 tháng / Multiple 6 months ☐ Nhiều lần 1 năm / Multiple 1 year
Ngày nhập cảnh — chuyến bay đến — thành phố đến <i>Date of arrival — arrival flight — city of arrival</i>	

Ngày rời Trung Quốc — chuyến bay về — thành phố rời <i>Date of departure — departure flight — city of departure</i>	
Ai chi trả chuyến đi <i>Who pays for the trip</i>	☐ Bản thân / Self ☐ Người khác / Other person ☐ Tổ chức / Organization
Người đi cùng (họ tên, quan hệ) <i>Travelling companions (name, relationship)</i>	

Nơi lưu trú tại Trung Quốc / Places of stay in China

Thành phố / City	Địa chỉ, khách sạn / Address	Từ ngày / From	Đến ngày / To

Người mời hoặc người liên hệ tại Trung Quốc: họ tên, quan hệ <i>Inviter / contact in China: name, relationship</i>	
Điện thoại, email, địa chỉ của người mời <i>Inviter's phone, e-mail, address</i>	

3. Công việc, học vấn / Work and education

Nghề nghiệp hiện tại (đánh dấu 1 ô) / Current occupation

☐ Doanh nhân, chủ doanh nghiệp / Business person	☐ Nhân viên công ty, tổ chức / Company employee
☐ Nghệ sĩ, người biểu diễn / Entertainer	☐ Công nhân, nông dân / Industrial/Agricultural worker
☐ Học sinh, sinh viên / Student	☐ Tổ bay, thuyền viên, nhân viên tàu / Crew member
☐ Tự kinh doanh, làm tự do / Self-employed	☐ Không đi làm / Unemployed
☐ Nghỉ hưu / Retired	☐ Đại biểu Quốc hội / Member of Parliament
☐ Công chức nhà nước / Government official	☐ Quân đội, công an / Military personnel
☐ Nhân viên tổ chức phi chính phủ / Non-governmental organization staff	☐ Chức sắc, nhà tu hành / Religious personnel
☐ Phóng viên, nhân viên báo chí / Staff of media	☐ Khác / Other

Quá trình làm việc 5 năm gần nhất, nơi hiện tại ghi trước / Work experience in the past 5 years

Từ (tháng/năm) / From	Đến / To	Tên đơn vị, địa chỉ, điện thoại / Employer, address, phone	Người quản lý trực tiếp, điện thoại / Supervisor, phone	Chức vụ / Position

Bằng cấp cao nhất / Highest diploma or degree

Tên trường / Institution	Bằng cấp / Diploma, degree	Chuyên ngành / Major

4. Gia đình / Family information

Vợ / chồng, cha, mẹ / Spouse, father, mother

Quan hệ / Relationship	Họ tên / Full name	Quốc tịch / Nationality	Ngày sinh / Date of birth	Đang ở Trung Quốc? / In China?
Vợ / chồng — Spouse				
Cha — Father				
Mẹ — Mother				

Nơi sinh và nghề nghiệp của vợ / chồng <i>Spouse's city of birth and occupation</i>	
Địa chỉ của cha, mẹ <i>Parents' current address</i>	

Con / Children

Họ tên / Full name	Quốc tịch / Nationality	Ngày sinh / Date of birth	Nghề nghiệp / Occupation

Người thân khác đang ở Trung Quốc (ngoài cha mẹ) / Other immediate relatives in China

Họ tên / Full name	Quan hệ / Relationship	Tình trạng tại Trung Quốc: công dân, thường trú, cư trú, lưu trú / Status in China

5. Người liên hệ khẩn cấp / Emergency contact

Người liên hệ khẩn cấp (người thật, liên lạc được) / Emergency contact

Họ tên / Name	Quan hệ / Relationship	Điện thoại / Phone	Email

6. Đi lại trước đây / Past travel

Đã từng đến Trung Quốc? Lần gần nhất (tháng/năm) <i>Have you been to China? Latest visit</i>	☐ Chưa / No ☐ Có / Yes
Đã từng có visa Trung Quốc? Loại, ngày cấp <i>Previous Chinese visa: type, date of issue</i>	
Visa nước khác còn hiệu lực (nước, loại, hạn) <i>Valid visas issued by other countries</i>	
Các nước đã đến trong 12 tháng qua <i>Countries visited in the past 12 months</i>	

7. Câu hỏi khai báo / Other information

Đánh dấu Có / Không cho từng câu. Trả lời “Có” thì ghi rõ ở dòng cuối.

Câu hỏi / Question	Có / Yes	Không / No
Đã từng bị từ chối visa Trung Quốc hoặc bị từ chối nhập cảnh Trung Quốc / Refused a Chinese visa or entry into China	☐	☐
Đã từng bị hủy visa Trung Quốc / Chinese visa cancelled	☐	☐
Đã từng nhập cảnh trái phép, ở quá hạn hoặc làm việc trái phép tại Trung Quốc / Illegal entry, overstay or illegal work in China	☐	☐
Có tiền án, tiền sự ở bất kỳ nước nào / Criminal record in any country	☐	☐
Đang mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc bệnh tâm thần nghiêm trọng / Serious infectious disease or mental disorder	☐	☐
Đã đến vùng có dịch bệnh truyền nhiễm trong 30 ngày qua / Visited an epidemic area in the past 30 days	☐	☐
Có chuyên môn về vũ khí, chất nổ, hạt nhân, sinh học, hóa học / Special skills in firearms, explosives, nuclear, biological or chemical fields	☐	☐
Đã từng phục vụ trong quân đội / Served in the military	☐	☐
Đã từng tham gia tổ chức bán quân sự, vũ trang / Served in a paramilitary or armed organization	☐	☐
Đang là thành viên tổ chức nghề nghiệp, xã hội, từ thiện / Member of a professional, social or charitable organization	☐	☐

Ghi rõ nếu có câu trả lời “Có” <i>Details of “Yes” answers</i>	
--	--

8. Người dưới 18 tuổi / Applicant under 18

Cha, mẹ hoặc người giám hộ cam đoan thay: họ tên, quan hệ, điện thoại <i>Parent / guardian making the declaration: name, relationship, phone</i>	
--	--

Tôi cam đoan thông tin trên đúng sự thật và đồng ý để Tự Do Travel dùng thông tin này khai đơn xin visa Trung Quốc cho tôi theo Chính sách bảo mật.

Ngày khai / Date	Chữ ký người khai / Signature